

Số: 147/NQ-HĐND

Hung Yên, ngày 26 tháng 10 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;
quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
KHÓA XVII KỲ HỌP THỨ TƯ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của
Chính phủ về việc ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài
chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương,
kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân
bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;*

*Xét Báo cáo số 154/BC-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán
thu, chi ngân sách địa phương năm 2020; Báo cáo thẩm tra số 812/BC-KTNS
ngày 22 tháng 10 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến
thảo luận và kết quả biểu quyết của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại
kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước năm 2020 trên địa
bàn tỉnh Hưng Yên như sau:

	<i>Đơn vị: đồng</i>
I. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (I=II)	16.634.818.689.105
1. Các khoản thu từ thuế	11.334.390.896.215
2. Các khoản thu từ phí, lệ phí	445.824.993.389
3. Các khoản thu ngoài thuế, phí, lệ phí	4.854.602.799.501
<i>Trong đó: thu tiền sử dụng đất</i>	<i>4.145.669.137.020</i>
II. Thu ngân sách nhà nước theo khu vực	16.634.818.689.105
1. Thu nội địa	13.174.470.863.067
2. Thu xuất nhập khẩu	3.379.898.437.454

3. Các khoản huy động, đóng góp	60.249.388.584
4. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	20.200.000.000

Điều 2. Phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2020 như sau:

A. THU - CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG *Đơn vị: đồng*

I. Thu ngân sách địa phương	22.352.577.852.275
1. Thu NSNN được hưởng theo phân cấp	12.347.954.592.130
- Thu nội địa	12.267.505.203.546
- Thu xuất nhập khẩu	-
- Các khoản huy động, đóng góp	60.249.388.584
- Thu từ quỹ dự trữ tài chính	20.200.000.000
2. Thu chuyển giao ngân sách	6.074.425.020.567
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.057.752.008.567
- Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	16.673.012.000
3. Thu chuyển nguồn năm trước	2.479.991.009.888
4. Thu kết dư ngân sách năm trước	1.450.207.229.690
II. Chi ngân sách địa phương	20.668.667.817.227
1. Chi ngân sách nhà nước	12.810.765.008.872
- Chi đầu tư phát triển	5.807.020.937.084
- Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	3.294.630.705
- Chi thường xuyên	6.953.259.012.882
- Các nhiệm vụ chi khác	46.190.428.201
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000.000.000
2. Chi chuyển giao ngân sách	5.033.178.004.156
3. Chi chuyển nguồn	2.817.138.777.331
4. Chi trả nợ gốc	7.586.026.868
III. Chênh lệch thu - chi (kết dư)	1.683.910.035.048

B. THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO TỪNG CẤP NGÂN SÁCH

I. Thu ngân sách địa phương	22.352.577.852.275
1. Ngân sách cấp tỉnh	9.907.132.992.793
2. Ngân sách cấp huyện	7.987.399.376.723
3. Ngân sách xã	4.458.045.482.759
II. Chi ngân sách địa phương	20.668.667.817.227
1. Ngân sách cấp tỉnh	9.344.312.817.663
2. Ngân sách cấp huyện	7.301.566.418.371
3. Ngân sách xã	4.022.788.581.193
III. Chênh lệch thu - chi (kết dư)	1.683.910.035.048

1. Ngân sách cấp tỉnh	562.820.175.130
2. Ngân sách cấp huyện	685.832.958.352
3. Ngân sách xã	435.256.901.566

IV. Xử lý kết dư như sau

1. Kết dư ngân sách cấp tỉnh 562.820.175.130 đồng

- Các nội dung theo dõi trong kết dư: 429.866.656.554 đồng đưa vào thu ngân sách năm 2021, bao gồm:

+ Thu tiền sử dụng đất Khu đại học Phố Hiến 30.116.515.911 đồng.

+ Tăng thu tiền sử dụng đất 12.466.000.000 đồng và tăng thu xổ số 10.105.000.000 đồng (đã phân bổ trong năm 2021).

+ Tiền bảo vệ đất trồng lúa 76.213.000.000 đồng.

+ Thu huy động đóng góp 8.979.890.000 đồng (đã phân bổ trong năm 2021)

+ Trung ương bổ sung mục tiêu 100.000.000.000 đồng (đã phân bổ trong năm 2021).

+ Vốn Trái phiếu chính phủ cho dự án Đầu tư xây dựng nâng cấp đê tả sông Luộc 143.402.122.884 đồng (được phép kéo dài sang giai đoạn 2021-2025).

+ Kinh phí hoàn trả ngân sách Trung ương bổ sung mục tiêu hết nhiệm vụ chi 48.584.127.759 đồng (theo kiến nghị Thanh tra Bộ Tài chính).

- Số còn lại trong kết dư 132.953.518.576 đồng xử lý như sau:

+ 50% vào quỹ dự trữ tài chính 66.476.759.288 đồng.

+ 50% vào thu ngân sách năm 2021 là 66.476.759.288 đồng.

2. Kết dư ngân sách cấp huyện, xã 1.121.089.859.918 đồng được đưa toàn bộ vào thu ngân sách năm sau, trong đó huyện, xã có số tăng thu phải dành 70% để thực hiện cải cách tiền lương.

(Có phụ lục số 48, 50, 51, 52, 53, 54, 58, 59, 61 kèm theo).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVII, Kỳ họp thứ Tư nhất trí thông qua ngày 26 tháng 10 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./. *htung*

Nơi nhận: *ht*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban công tác ĐB thuộc UBTVQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các vị Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQ huyện, TX, TP;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Hưng Yên;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Trần Quốc Toàn
Trần Quốc Toàn

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số 147/NQ-HĐND ngày 26/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	10.591.943.000.000	17.337.392.848.119	6.745.449.848.119	164
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	9.699.188.000.000	12.327.754.592.130	2.628.566.592.130	127
-	Thu NSDP hưởng 100%	2.993.330.000.000	5.252.740.375.617	2.259.410.375.617	175
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	6.705.858.000.000	7.075.014.216.513	369.156.216.513	106
II	Thu chuyển giao	892.755.000.000	1.059.240.016.411	166.485.016.411	119
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách				
2	Thu bổ sung có mục tiêu	892.755.000.000	1.059.240.016.411	166.485.016.411	119
III	Thu viện trợ				
IV	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		20.200.000.000		
V	Thu kết dư		1.450.207.229.690		
VI	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		2.479.991.009.888		
B	TỔNG CHI NSDP	10.566.943.000.000	15.645.896.786.203	5.078.953.786.203	148
I	Tổng chi cân đối NSDP	9.674.188.000.000	11.698.216.709.182	2.024.028.709.182	121
1	Chi đầu tư phát triển	2.741.154.000.000	4.981.844.652.706	2.240.690.652.706	182
2	Chi thường xuyên	6.650.127.000.000	6.665.886.997.570	15.759.997.570	100
3	Các nhiệm vụ chi khác	-	46.190.428.201		
4	Chi trả nợ lãi do chính quyền ĐP vay	5.000.000.000	3.294.630.705	- 1.705.369.295	66
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000.000.000	1.000.000.000		100
6	Dự phòng ngân sách	199.899.000.000			
7	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	77.008.000.000			
II	Chi các chương trình mục tiêu	892.755.000.000	1.112.548.299.690	219.793.299.690	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>				
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	268.650.000.000	273.495.576.805	4.845.576.805	102
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	624.105.000.000	839.052.722.885		134
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>				
1	Chi đầu tư phát triển	604.950.000.000	825.176.284.378	220.226.284.378	136
2	Chi thường xuyên	287.805.000.000	287.372.015.312	- 432.984.688	100
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		2.817.138.777.331		
IV	Chi trả ngân sách cấp trên		17.993.000.000		
C	KẾT DƯ NSDP		1.683.910.035.048		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	26.247.000.000	7.586.026.868	- 18.660.973.132	29
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	8.785.000.000			
3	Từ nguồn khác (Điện lực, HTX trả nợ)	17.462.000.000			
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP			-	-
1	Vay để bù đắp bội chi				
2	Vay để trả nợ gốc				
3	Vay lại vốn vay nước ngoài				
E	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	302.852.000.000	163.868.000.000	- 138.984.000.000	54

foruhqj

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số 147/NQ-HĐND ngày 26/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh QT/DT (%)	
		Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG SỐ			26.657.434.949.250	22.352.577.852.275		
	TỔNG SỐ (Đã loại trừ hoàn thuế GTGT)			24.290.788.037.701	22.352.577.852.275		
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	14.865.000.000.000	9.699.188.000.000	16.634.818.689.105	12.347.954.592.130	112	127
	Thu NSNN (Đã loại trừ hoàn thuế GTGT)			14.268.171.777.556	12.347.954.592.130		
I	Thu nội địa không kể dầu thô	10.565.000.000.000	9.699.188.000.000	13.174.470.863.067	12.267.505.203.546	125	126
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	234.000.000.000	217.753.000.000	217.387.575.886	202.303.324.427	93	93
1.1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	200.000.000.000	186.070.000.000	185.837.567.651	172.937.183.193	93	93
1.1.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	186.000.000.000	172.980.000.000	165.798.536.076	154.192.638.794	89	89
1.1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.000.000.000	12.090.000.000	18.492.674.201	17.198.187.025	142	142
1.1.3	Thuế tài nguyên	1.000.000.000	1.000.000.000	1.546.357.374	1.546.357.374	155	155
1.2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	34.000.000.000	31.683.000.000	31.550.008.235	29.366.141.234	93	93
1.2.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	24.100.000.000	22.413.000.000	20.855.652.637	19.395.757.110	87	87
1.2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.000.000.000	8.370.000.000	10.342.450.170	9.618.478.696	115	115
1.2.3	Thuế tài nguyên	900.000.000	900.000.000	351.905.428	351.905.428	39	39
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.200.000.000.000	2.048.450.000.000	2.100.927.459.839	1.956.340.973.580	95	96
2.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	724.000.000.000	673.320.000.000	680.034.274.881	632.431.876.296	94	94
2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	1.000.000.000	930.000.000	465.152.894	432.592.198		
2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.440.000.000.000	1.339.200.000.000	1.385.021.836.262	1.288.070.309.284	96	96
2.4	Thuế tài nguyên	35.000.000.000	35.000.000.000	35.406.195.802	35.406.195.802	101	101
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3.733.000.000.000	3.463.230.000.000	4.183.838.288.605	3.881.161.696.534	112	112
3.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	1.548.000.000.000	1.439.640.000.000	1.985.020.814.567	1.846.069.910.211	128	128
3.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	1.115.000.000.000	1.027.650.000.000	744.938.970.566	682.386.007.525	67	66
	Tr.đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước	10.000.000.000		11.190.575.457	-		
3.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.058.000.000.000	983.940.000.000	1.445.324.666.852	1.344.151.942.178	137	137
3.4	Thuế tài nguyên	12.000.000.000	12.000.000.000	8.553.836.620	8.553.836.620	71	71
4	Thuế thu nhập cá nhân	950.000.000.000	883.500.000.000	984.354.196.607	915.449.409.568	104	104
5	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện	410.000.000.000	141.825.000.000	418.393.196.706	147.212.926.640	102	104



Handwritten signature

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh QT/DT (%)	
		Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	Trong đó: - Từ hàng nhập khẩu bán ra trong nước	257.500.000.000		185.534.482.018	-	-	-
	- Từ hàng hóa sản xuất trong nước	152.500.000.000	141.825.000.000	114.124.645.857	106.135.688.176		
6	Lệ phí trước bạ	415.000.000.000	415.000.000.000	373.612.472.110	373.612.472.110	90	90
7	Các loại phí, lệ phí	70.000.000.000	47.000.000.000	72.212.521.279	54.424.337.473	103	116
	Trong đó: - Phí thuộc lĩnh vực đường bộ	-		26.875.740	26.875.740		
	- Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	-		2.407.726.515	2.407.726.515		
7.1	Thu phí, lệ phí trung ương	23.000.000.000		19.037.730.309	1.249.546.503	83	
7.2	Thu phí, lệ phí tỉnh	24.000.000.000	24.000.000.000	29.789.131.550	29.789.131.550	124	124
7.3	Thu phí, lệ phí huyện	18.000.000.000	18.000.000.000	16.176.010.635	16.176.010.635	90	90
7.4	Thu phí, lệ phí xã	5.000.000.000	5.000.000.000	7.209.648.785	7.209.648.785	144	144
8	Các khoản thu về nhà, đất	2.365.000.000.000	2.365.000.000.000	4.418.980.604.856	4.418.980.604.856	187	187
8.1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	26.000.000.000	26.000.000.000	31.587.774.914	31.587.774.914	121	121
8.2	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	235.000.000.000	235.000.000.000	241.723.692.922	241.723.692.922	103	103
8.3	Thu tiền sử dụng đất	2.104.000.000.000	2.104.000.000.000	4.145.669.137.020	4.145.669.137.020	197	197
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	11.000.000.000	11.000.000.000	21.105.037.350	21.105.037.350	192	192
9.1	Thuế giá trị gia tăng	-		7.210.533.704	7.210.533.704		
9.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-		529.059.725	529.059.725		
9.3	Thu từ thu nhập sau thuế	-		1.896.858.584	1.896.858.584		
9.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-		11.468.585.337	11.468.585.337		
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển	17.000.000.000	6.430.000.000	18.976.698.948	9.096.303.326	112	141
10.1	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-		11.517.766.390	3.455.329.917		
	Tr.đó: - Thu từ giấy phép do cơ quan Trung ương cấp	15.100.000.000	4.530.000.000	11.517.766.390	3.455.329.917	76	76
10.2	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khác còn lại	-		7.458.932.558	5.640.973.409		
	Tr.đó: - Thu từ giấy phép do cơ quan Trung ương cấp	-		2.597.084.500	779.125.351		
	- Thu từ giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	-		4.861.848.058	4.861.848.058		
11	Thu khác ngân sách	130.000.000.000	70.000.000.000	258.455.899.124	181.591.205.925	199	259
11.1	Thu tiền phạt	-		78.349.819.083	17.915.733.154		
	Trong đó:- - Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông	-		22.497.323.000	3.200.158.000		
	- Phạt vi phạm hành chính do ngành thuế thực hiện	-		21.977.032.974	65.100		
11.2	Thu tịch thu	-		12.426.008.653	26.136.700		
11.3	Thu hồi các khoản chi năm trước	-		8.138.141.244	7.774.421.360		
11.4	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác	-		4.066.576.354	2.242.573.804		
11.5	Thu khác còn lại	-		155.475.353.790	153.632.340.907		
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	30.000.000.000	30.000.000.000	106.154.098.489	106.154.098.489	103	103
	Tr.đó: Tiền đền bù thiệt hại khi NN thu hồi đất công	-		75.167.485.290	75.167.485.290		



Handwritten signature

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh QT/DT (%)	
		Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
13	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN	-	-	72.813.268	72.813.268		
	- Thu từ doanh nghiệp do địa phương quản lý	-	-	72.813.268	72.813.268		
13.1	Thu cổ tức	-	-	61.763.268	61.763.268		
13.2	Lợi nhuận được chia từ phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp	-	-	11.050.000	11.050.000		
II	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu	-	-	1.013.251.525.905	-		
1	Tổng thu từ hoạt động XNK	4.300.000.000.000	-	3.379.898.437.454	-	79	
1.1	Thuế xuất khẩu	10.000.000.000	-	34.251.580.264	-	343	
1.2	Thuế nhập khẩu	365.000.000.000	-	289.862.514.039	-	79	
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	-	-	179.930.173	-		
1.4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	3.921.000.000.000	-	3.051.504.854.278	-	78	
1.5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam	-	-	676.000.388	-		
	Tr.đó: - Thuế chống bán phá giá	-	-	1.103.084.309	-		
	- Thuế tự vệ	-	-	427.083.921	-		
1.6	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu	4.000.000.000	-	2.219.345.750	-	55	
1.7	Thu khác	-	-	1.204.212.562	-		
2	Hoàn thuế GTGT	-	-	2.366.646.911.549	-		
III	Các khoản huy động, đóng góp	-	-	60.249.388.584	60.249.388.584		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng	-	-	7.202.424.400	7.202.424.400		
2	Các khoản huy động đóng góp khác	-	-	53.046.964.184	53.046.964.184		
IV	Thu hồi các khoản cho vay của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	20.200.000.000	20.200.000.000		
1	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	20.200.000.000	20.200.000.000		
B	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	892.755.000.000	-	6.092.418.020.567	6.074.425.020.567		
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	892.755.000.000	892.755.000.000	6.057.752.008.567	6.057.752.008.567		
1	Bổ sung cân đối	-	-	3.913.490.407.498	3.913.490.407.498		
2	Bổ sung có mục tiêu	892.755.000.000	892.755.000.000	2.144.261.601.069	2.144.261.601.069		
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	892.755.000.000	892.755.000.000	2.108.315.584.658	2.108.315.584.658		
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước	-	-	35.946.016.411	35.946.016.411		
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	-	-	34.666.012.000	16.673.012.000		
C	THU CHUYỂN NGUỒN	-	-	2.479.991.009.888	2.479.991.009.888		
I	Thu chuyển nguồn	-	-	2.479.991.009.888	2.479.991.009.888		
D	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	-	-	1.450.207.229.690	1.450.207.229.690		

Brung

